



shí jié
时节

Noun · season

Example Sentences

xiàn zài shì chūn tiān shí jié
现在是春天时节。

It is the season of spring now.

zài shōu huò shí jié nóng mín men zǒng shì gé wài máng lù
在收获时节，农民们总是格外忙碌。

During the harvest season, farmers are always exceptionally busy.

nǐ dǎ suàn zài nǎ gè shí jié qù ōu zhōu lǚ xíng ne
你打算在哪个时节去欧洲旅行呢？

Which season do you plan to travel to Europe?

Trace each character, then write the word on your own.

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时
节	节	节	节	节	节	节	节		